KPMG

Ngân hàng TNHH Indovina

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng TNHH Indovina
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	08/NH-GP 158/QĐ-NHNN 101/ GP-NHNN	ngày 29 tháng 10 năm 1992 ngày 25 tháng 1 năm 2017 ngày 11 tháng 11 năm 2019
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0300733752	ngày 11 tháng 5 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 2 tháng 2 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lee Ming-Hsien Ông Jan Yei-Fong Ông Liu Chun Hao Bà Phạm Bảo Khuê Bà Trần Thị Hồng Anh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Hoàng Giang Ông Phạm Như Phong Ông Sheu Feng Kwei Bà Lê Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 21 tháng 4 năm 2023) Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 20 tháng 4 năm 2023) Thành viên Ban Kiểm soát Thành viên Ban Kiểm soát
Ban Điều hành	Liu Chun Hao Ông Lê Văn Phú Ông Chang Tsung Cheng Ông Kuo Kang Ông Mai Phạm Tuấn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	Bà Trần Lệ Thủy	
Người đại diện pháp luật	Ông Liu Chun Hao	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	97A Nguyễn Văn Trỗi Phường 11, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng TNHH Indovina
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính quy đổi sang Đồng Việt Nam ("VND") theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD") từ trang 5 đến trang 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

(b) báo cáo tài chính quy đổi sang VND đã được lập phù hợp với chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính; và

(c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

M.S.D.N: 0300733752-L.D.N.N.G
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN INDOVINA
Q. PHÚ NHUẬN - T.P HỒ CHÍ MINH

Liu Chun Hao
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Thành viên góp vốn
Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo về báo cáo tài chính quy đổi sang VND theo quy định pháp luật

Trong quá trình thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính này, chúng tôi đã kiểm toán việc quy đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ ("USD") sang VND được thực hiện bởi Ban Điều hành trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính. Ban Điều hành chịu trách nhiệm về báo cáo tài chính quy đổi sang VND. Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính quy đổi sang VND đã được quy đổi từ báo cáo tài chính bằng USD, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00349-24-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

		Thuyết minh	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
A	**TÀI SẢN**					
I	**Tiền mặt**	**4**	**9.216.803**	**8.702.287**	**225.305**	**207.550**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**45.103.839**	**90.082.029**	**1.102.563**	**2.148.456**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**719.735.242**	**484.768.966**	**17.593.928**	**11.561.740**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		650.872.489	373.998.250	15.910.578	8.919.858
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		68.862.753	110.770.716	1.683.350	2.641.882
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**173.756.884**	**286.394.514**	**4.247.487**	**6.830.509**
1	Chứng khoán kinh doanh		173.756.884	286.551.747	4.247.487	6.834.259
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(157.233)	-	(3.750)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**16**	**2.273.974**	**-**	**55.587**	**-**
1	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.273.974	-	55.587	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**1.345.000.264**	**1.320.291.279**	**32.878.532**	**31.488.947**
1	Cho vay khách hàng	8	1.359.055.496	1.348.062.721	33.222.112	32.151.296
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(14.055.232)	(27.771.442)	(343.580)	(662.349)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**258.437.579**	**217.878.556**	**6.317.507**	**5.196.404**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		258.437.579	218.363.972	6.317.507	5.207.981
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	(485.416)	-	(11.577)
X	**Tài sản cố định**		**23.614.965**	**23.848.114**	**577.268**	**568.777**
1	Tài sản cố định hữu hình	11	7.038.423	7.855.684	172.054	187.358
a	*Nguyên giá*		*23.453.409*	*23.190.290*	573.319	*553.088*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(16.414.986)*	*(15.334.606)*	*(401.265)*	*(365.730)*
3	Tài sản cố định vô hình	12	16.576.542	15.992.430	405.214	381.419
a	*Nguyên giá*		*20.201.666*	*19.339.412*	*493.830*	*461.245*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3.625.124)*	*(3.346.982)*	*(88.616)*	*(79.826)*

		Thuyết minh	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
XII	**Tài sản Có khác**	**13**	**36.151.034**	**25.255.954**	**883.712**	**602.355**
1	Các khoản phải thu		3.485.443	4.633.284	85.202	110.504
2	Các khoản lãi, phí phải thu		25.652.704	16.471.757	627.080	392.851
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		145.589	401.825	3.559	9.584
4	Tài sản Có khác		8.794.018	5.675.808	214.970	135.368
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.926.720)	(1.926.720)	(47.099)	(45.952)
	TỔNG TÀI SẢN		**2.613.290.584**	**2.457.221.699**	**63.881.889**	**58.604.738**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**					
	NỢ PHẢI TRẢ					
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**14**	**516.139.196**	**534.128.743**	**12.617.023**	**12.738.971**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		515.881.285	503.517.923	12.610.718	12.008.903
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		257.911	30.610.820	6.305	730.068
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**15**	**1.757.960.260**	**1.511.185.797**	**42.973.339**	**36.041.781**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác**	**16**	**-**	**7.131.655**	**-**	**170.090**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**17**	**28.018.000**	**85.098.532**	**684.900**	**2.029.600**
VII	**Các khoản nợ khác**	**18**	**48.846.754**	**42.683.762**	**1.194.059**	**1.018.008**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		38.605.223	28.962.136	943.705	690.747
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		10.241.531	13.721.626	250.354	327.261
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**2.350.964.210**	**2.180.228.489**	**57.469.321**	**51.998.450**

		Thuyết minh	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
	VỐN CHỦ SỞ HỮU					
VIII	**Vốn và các quỹ**					
1	Vốn		193.000.000	193.000.000	3.377.500	3.377.500
a	*Vốn điều lệ*		*193.000.000*	*193.000.000*	*3.377.500*	*3.377.500*
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		55.469.238	53.119.197	1.251.257	1.194.776
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	1.438.210	1.296.999
5	Lợi nhuận chưa phân phối		13.857.136	30.874.013	345.601	737.013
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**19**	**262.326.374**	**276.993.210**	**6.412.568**	**6.606.288**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**2.613.290.584**	**2.457.221.699**	**63.881.889**	**58.604.738**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1	Bảo lãnh vay vốn		264.422	271.019	6.464	6.464
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33(a)	285.302.720	681.937.945	6.974.225	16.264.220
	Trong đó:					
	▪ *Cam kết mua ngoại tệ*		*1.984.455*	-	*48.510*	-
	▪ *Cam kết bán ngoại tệ*		*2.000.000*	-	*48.890*	-
	▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*281.318.265*	*681.937.945*	*6.876.825*	*16.264.220*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33(a)	16.914.024	12.347.832	413.463	294.496
5	Bảo lãnh khác	33(a)	37.167.381	42.111.980	908.557	1.004.371
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33(b)	59.351.232	50.050.220	1.450.841	1.193.698
8	Nợ khó đòi đã xử lý	33(c)	129.660.680	79.961.692	3.169.555	1.907.086
9	Tài sản và chứng từ khác	33(d)	251.421.559	337.698.825	6.146.000	8.054.117

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Phương Nam	Trần Lệ Thủy	Liu Chun Hao
Người lập biểu	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN INDOVINA

		Thuyết minh	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		152.546.713	143.887.225	3.640.627	3.380.057
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(96.494.447)	(71.020.627)	(2.300.069)	(1.663.507)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**20**	**56.052.266**	**72.866.598**	**1.340.558**	**1.716.550**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.612.407	4.073.540	86.343	95.595
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.400.240)	(1.389.663)	(33.387)	(32.525)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**21**	**2.212.167**	**2.683.877**	**52.956**	**63.070**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**22**	**607.935**	**(2.377.529)**	**14.953**	**(57.250)**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**23**	**10.994.867**	**9.283.776**	**259.940**	**217.078**
V	**(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**24**	**(5.535.547)**	**237.738**	**(130.348)**	**6.447**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		385.955	3.346.248	9.258	79.480
6	Chi phí hoạt động khác		(12.448)	(80.319)	(303)	(1.900)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**25**	**373.507**	**3.265.929**	**8.955**	**77.580**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**26**	**(22.525.742)**	**(23.650.099)**	**(538.180)**	**(554.121)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**42.179.453**	**62.310.290**	**1.008.834**	**1.469.354**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**27**	**(21.635.082)**	**(17.193.407)**	**(513.292)**	**(400.622)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**20.544.371**	**45.116.883**	**495.542**	**1.068.732**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Thuyết minh	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)**		**20.544.371**	**45.116.883**	**495.542**	**1.068.732**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(4.080.958)	(7.639.565)	(99.759)	(182.204)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(256.236)	(1.608.759)	(6.257)	(37.543)
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**16.207.177**	**35.868.559**	**389.526**	**848.985**

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Phương Nam	Trần Lệ Thủy	Liu Chun Hao
Người lập biểu	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

		2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	143.365.766	140.348.607	3.406.398	3.280.956
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(86.851.360)	(73.997.730)	(2.047.111)	(1.698.196)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.212.167	2.683.877	52.956	63.070
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	11.445.569	6.429.520	271.183	148.783
05	Thu nhập khác	318.074	321.554	7.625	7.589
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	49.009	2.978.153	1.155	70.792
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(23.067.993)	(22.063.847)	(549.945)	(512.701)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.153.821)	(9.457.557)	(50.789)	(219.660)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**45.317.411**	**47.242.577**	**1.091.472**	**1.140.633**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	41.907.963	(24.764.377)	958.532	(688.420)
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	72.721.256	179.337.642	1.477.246	3.499.206
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.273.974)	-	(55.587)	-
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(10.992.775)	147.114.155	(1.070.816)	1.808.656
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(41.372.255)	(24.313.010)	(1.001.018)	(575.818)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(2.178.728)	(1.808.046)	(59.280)	(51.652)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(17.989.547)	210.167.906	(121.948)	5.380.849
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	246.774.463	(177.214.001)	6.931.558	(2.306.844)
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(57.080.532)	2.075.594	(1.344.700)	143.900
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	(7.131.655)	4.706.327	(170.090)	115.004
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(3.457.766)	(2.689.552)	(80.469)	(54.898)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**264.243.861**	**359.855.215**	**6.554.900**	**8.410.616**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định	(989.720)	(167.382)	(23.800)	(3.963)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.424	2.796	175	72
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(983.296)**	**(164.586)**	**(23.625)**	**(3.891)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
04	Chi trả lợi nhuận	(30.850.000)	(29.000.000)	(723.895)	(665.985)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(30.850.000)**	**(29.000.000)**	**(723.895)**	**(665.985)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**	**232.410.565**	**330.690.629**	**5.807.380**	**7.740.740**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM**	**472.782.566**	**142.091.937**	**11.275.864**	**3.227.335**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ**	**-**	**-**	**155.202**	**307.789**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 30)**	**705.193.131**	**472.782.566**	**17.238.446**	**11.275.864**

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Phương Nam	Trần Lệ Thủy	Liu Chun Hao
Người lập biểu	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH Indovina ("Ngân hàng") là một ngân hàng được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), một ngân hàng được thành lập ở Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United ("CUB"), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 20 năm, điều chỉnh theo Quyết định số 1525/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 6 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") gia hạn thành 40 năm. Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN cấp ngày 25 tháng 1 năm 2017 và Giấy phép số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 về việc cấp đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động cho Ngân hàng TNHH Indovina, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993 và các giấy chứng nhận điều chỉnh, lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 2 tháng 2 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân theo năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng ("TCTD"), Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ Ngân hàng khác được chấp thuận bởi NHNN.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD (31/12/2022: 193.000.000 USD).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và mười chín (19) phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2022: một (1) hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và mười chín (19) phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 888 nhân viên (31/12/2022: 824 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đô la Mỹ ("USD"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính quy đổi sang VND nhằm mục đích nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam. Báo cáo tài chính quy đổi sang VND này, bao gồm các số liệu so sánh, được quy đổi từ báo cáo tài chính bằng USD sang VND trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá bình quân mua bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm phát sinh giao dịch. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác USD được quy đổi ra USD theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng đơn vị tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác USD sang USD tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Xem Thuyết minh 36(c)(ii) cho các tỷ giá được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Như được trình bày tại Thuyết minh 2(d), báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng USD, là đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng.

Chỉ nhằm mục đích trình bày báo cáo tài chính bằng VND để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND, làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND"), theo phương pháp quy đổi sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trong trường hợp tỷ giá giao ngay chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

- Vốn góp được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày góp vốn.

- Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ dự trữ được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của báo cáo kết quả hoạt động.

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trong trường hợp tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm xấp xỉ với tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%), Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân của kỳ kế toán năm.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán (USD) sang đơn vị tiền tệ báo cáo (VND) được trình bày ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong Vốn chủ sở hữu.

- Thông tin so sánh được quy đổi sang VND theo phương pháp quy đổi như được đề cập ở trên.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm nợ		Tình hình quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02"). Theo đó, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Ngân hàng đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tối thiểu 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa tương ứng cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iii) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ vật kiến trúc văn phòng	25 – 50 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng đất ước tính.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(k) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(l) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(r) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(s) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

(t) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê (nếu có) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt bằng VND	6.943.631	7.026.404	169.737	167.580
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.273.172	1.675.883	55.568	39.970
	9.216.803	8.702.287	225.305	207.550

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc 31/12/2023	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc 31/12/2022
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc				
▪ Bằng VND	33.326.914	76.219.135	814.676	1.817.826
▪ Bằng USD	11.776.925	13.862.894	287.887	330.630
	45.103.839	90.082.029	1.102.563	2.148.456

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi tại các TCTD khác				
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bằng VND	1.042.665	7.833.218	25.488	186.822
▪ Bằng ngoại tệ	24.023.524	30.525.619	587.255	728.036
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bằng VND	522.806.300	335.639.413	12.780.000	8.005.000
▪ Bằng ngoại tệ	103.000.000	-	2.517.835	-
	650.872.489	373.998.250	15.910.578	8.919.858
Cho vay các TCTD khác				
▪ Bằng VND	38.862.753	46.037.736	950.000	1.098.000
▪ Bằng ngoại tệ	30.000.000	64.732.980	733.350	1.543.882
	68.862.753	110.770.716	1.683.350	2.641.882
	719.735.242	484.768.966	17.593.928	11.561.740

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ đủ tiêu chuẩn	694.669.053	446.410.129	16.981.185	10.646.882

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán nợ				
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	84.270.973	-	2.009.863
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	173.756.884	181.316.413	4.247.487	4.324.396
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước ("TCKT") phát hành	-	20.964.361	-	500.000
	173.756.884	286.551.747	4.247.487	6.834.259
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung	-	(157.233)	-	(3.750)
	173.756.884	286.394.514	4.247.487	6.830.509

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán nợ				
▪ Đã niêm yết	-	84.270.973	-	2.009.863
▪ Chưa niêm yết	173.756.884	202.280.774	4.247.487	4.824.396
	173.756.884	286.551.747	4.247.487	6.834.259

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung trong năm như sau:

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	157.233	633.960	3.750	14.399
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 23)	(157.233)	(476.727)	(3.710)	(11.045)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	(40)	396
Số dư cuối năm	-	157.233	-	3.750

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.359.055.496	1.348.062.721	33.222.112	32.151.296

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.189.111.626	1.175.906.621	29.067.835	28.045.373
Nợ cần chú ý	11.344.752	18.740.671	277.322	446.965
Nợ dưới tiêu chuẩn	214.354	3.857.358	5.240	91.998
Nợ nghi ngờ	23.851.640	35.668.344	583.053	850.690
Nợ có khả năng mất vốn	134.533.124	113.889.727	3.288.662	2.716.270
	1.359.055.496	1.348.062.721	33.222.112	32.151.296

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ ngắn hạn	518.942.871	408.975.092	12.685.559	9.754.056
Nợ trung hạn	281.065.182	256.951.277	6.870.638	6.128.288
Nợ dài hạn	559.047.443	682.136.352	13.665.915	16.268.952
	1.359.055.496	1.348.062.721	33.222.112	32.151.296

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Hoạt động kinh doanh bất động sản	223.910.289	71.613.378	5.473.487	1.707.979
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	197.660.586	95.419.235	4.831.813	2.275.749
Công nghiệp chế biến, chế tạo	190.251.462	221.462.550	4.650.697	5.281.882
Xây dựng	184.360.034	291.248.783	4.506.681	6.946.283
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và các xe có động cơ khác	169.452.533	177.257.317	4.142.267	4.227.587
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	91.795.250	124.074.910	2.243.935	2.959.187
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	50.857.358	84.675.581	1.243.208	2.019.513
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20.218.913	108.148	494.251	2.579
Vận tải kho bãi	16.812.669	20.165.991	410.986	480.959
Khai khoáng	16.706.295	14.460.985	408.385	344.894
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16.264.265	17.163.698	397.580	409.354
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11.295.797	29.288.111	276.126	698.521
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.527.231	8.384.202	159.558	199.963
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	5.358.994	1.870.827	131.001	44.619
Thông tin và truyền thông	1.595.438	96.436	39.000	2.300
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	225.734	749.324	5.518	17.871
Giáo dục và đào tạo	39.640	-	969	-
Hoạt động dịch vụ khác	155.723.008	190.023.245	3.806.650	4.532.056
	1.359.055.496	1.348.062.721	33.222.112	32.151.296

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bằng VND	1.249.664.314	1.228.031.411	30.548.045	29.288.549
Bằng ngoại tệ	109.391.182	120.031.310	2.674.067	2.862.747
	1.359.055.496	1.348.062.721	33.222.112	32.151.296

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công ty cổ phần khác	818.017.170	720.990.425	19.996.430	17.195.622
Công ty trách nhiệm hữu hạn	269.985.046	347.023.518	6.599.784	8.276.511
Doanh nghiệp nhà nước	71.652.798	69.865.920	1.751.553	1.666.302
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	57.224.160	63.789.153	1.398.845	1.521.371
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	142.176.322	146.393.705	3.475.500	3.491.490
	1.359.055.496	1.348.062.721	33.222.112	32.151.296

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Dự phòng chung	9.183.918	9.256.292	224.501	220.763
Dự phòng cụ thể	4.871.314	18.515.150	119.079	441.586
	14.055.232	27.771.442	343.580	662.349

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	9.256.292	11.044.006	220.763	250.843
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(72.374)	(1.787.714)	(1.770)	(42.308)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	5.508	12.228
Số dư cuối năm	9.183.918	9.256.292	224.501	220.763

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	18.515.150	23.847.039	441.586	541.637
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	21.707.456	18.981.121	515.062	442.930
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(35.351.292)	(24.313.010)	(855.341)	(575.818)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	17.772	32.837
Số dư cuối năm (*)	4.871.314	18.515.150	119.079	441.586

(*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.529 USD (tương đương 37 triệu VND) dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03, tương ứng với 100% tổng số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (31/12/2022: 11.457.322 USD (tương đương 273.257 triệu VND) dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung tương ứng với 93% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và 826.783 USD (tương đương 20.211 triệu VND) dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 02, tương ứng với 50% tổng số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Chứng khoán nợ				
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	170.252.850	92.581.735	4.161.831	2.208.075
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	85.964.563	100.629.529	2.101.404	2.400.014
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.220.166	25.152.708	54.272	599.892
	258.437.579	218.363.972	6.317.507	5.207.981
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	-	(188.680)	-	(4.500)
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (iv)	-	(296.736)	-	(7.077)
	-	(485.416)	-	(11.577)
	258.437.579	217.878.556	6.317.507	5.196.404

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ đủ tiêu chuẩn	85.964.563	117.401.028	2.101.404	2.800.014
Nợ cần chú ý	-	8.381.209	-	199.892
Nợ có khả năng mất vốn	2.220.166	-	54.272	-
	88.184.729	125.782.237	2.155.676	2.999.906

(i) Bao gồm trong số dư Trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các trái phiếu với tổng mệnh giá là 16.772.346 USD (tương đương 410.000 triệu VND) (31/12/2022: 17.190.776 USD (tương đương 410.000 triệu VND)) được cầm cố, lưu ký và ký quỹ tại NHNN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (Thuyết minh 32(b)).

(ii) Bao gồm trong số dư Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là các trái phiếu với tổng mệnh giá là 12.272.448 USD (tương đương 300.000 triệu VND) (31/12/2022: không) được cầm cố, lưu ký và ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank để thực hiện các giao dịch trên thị trường liên ngân hàng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Thuyết minh 32(b)).

(iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	188.680	723.154	4.500	16.425
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(188.680)	(534.474)	(4.452)	(13.524)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	(48)	1.599
Số dư cuối năm	-	188.680	-	4.500

(iv) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư đầu năm	296.736	-	7.077	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	5.724.227	296.736	134.800	7.077
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(6.020.963)	-	(145.677)	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	3.800	-
Số dư cuối năm	-	296.736	-	7.077

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc USD	Máy móc thiết bị USD	Phương tiện vận tải truyền dẫn USD	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng USD
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.897.423	6.527.601	3.269.252	1.523.943	1.972.071	23.190.290
Tăng trong năm	-	-	179.002	-	-	179.002
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	142.285	-	17.656	3.790	163.731
Xóa sổ	-	-	-	-	(16.255)	(16.255)
Thanh lý	-	(1.250)	(27.579)	-	(34.530)	(63.359)
Số dư cuối năm	9.897.423	6.668.636	3.420.675	1.541.599	1.925.076	23.453.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.173.021	5.450.603	2.414.630	1.444.337	1.852.015	15.334.606
Khấu hao trong năm	403.310	479.645	190.180	34.619	45.332	1.153.086
Giảm do xóa sổ	-	-	-	-	(9.347)	(9.347)
Giảm do thanh lý	-	(1.250)	(27.579)	-	(34.530)	(63.359)
Số dư cuối năm	4.576.331	5.928.998	2.577.231	1.478.956	1.853.470	16.414.986
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.724.402	1.076.998	854.622	79.606	120.056	7.855.684
Số dư cuối năm	5.321.092	739.638	843.444	62.643	71.606	7.038.423

	Nhà cửa, vật kiến trúc Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Máy móc thiết bị Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Phương tiện vận tải truyền dẫn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Thiết bị dụng cụ quản lý Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	TSCĐ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	236.054	155.683	77.971	36.346	47.034	553.088
Tăng trong năm	-	-	4.216	-	-	4.216
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.498	-	348	89	3.935
Xóa sổ	-	-	-	-	(399)	(399)
Thanh lý	-	(30)	(648)	-	(842)	(1.520)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	5.888	3.864	2.079	992	1.176	13.999
Số dư cuối năm	241.942	163.015	83.618	37.686	47.058	573.319
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	99.527	129.997	57.588	34.447	44.171	365.730
Khấu hao trong năm	9.642	11.452	4.544	827	1.083	27.548
Giảm do xóa sổ	-	-	-	-	(229)	(229)
Giảm do thanh lý	-	(30)	(648)	-	(842)	(1.520)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	2.699	3.516	1.516	879	1.126	9.736
Số dư cuối năm	111.868	144.935	63.000	36.153	45.309	401.265
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	136.527	25.686	20.383	1.899	2.863	187.358
Số dư cuối năm	130.074	18.080	20.618	1.533	1.749	172.054

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	9.320.448	9.299.649	227.839	221.797

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy vi tính USD	TSCĐ vô hình khác USD	Tổng USD
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.298.738	3.978.503	62.171	19.339.412
Tăng trong năm	-	810.718	-	810.718
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	51.536	-	51.536
Số dư cuối năm	15.298.738	4.840.757	62.171	20.201.666
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	328.645	2.986.919	31.418	3.346.982
Khấu hao trong năm	13.243	258.425	6.474	278.142
Số dư cuối năm	341.888	3.245.344	37.892	3.625.124
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.970.093	991.584	30.753	15.992.430
Số dư cuối năm	14.956.850	1.595.413	24.279	16.576.542

	Quyền sử dụng đất Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Phần mềm máy vi tính Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	TSCĐ vô hình khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	364.875	94.887	1.483	461.245
Tăng trong năm	-	19.584	-	19.584
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.215	-	1.215
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	9.103	2.646	37	11.786
Số dư cuối năm	373.978	118.332	1.520	493.830
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.839	71.238	749	79.826
Khấu hao trong năm	316	6.186	155	6.657
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	203	1.908	22	2.133
Số dư cuối năm	8.358	79.332	926	88.616
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	357.036	23.649	734	381.419
Số dư cuối năm	365.620	39.000	594	405.214

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.315.956	2.248.169	56.185	53.619

13. Tài sản Có khác

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản phải thu	3.485.443	4.633.284	85.202	110.504
▪ *Ký quỹ ngắn hạn (i)*	*876.324*	*865.076*	*21.422*	*20.632*
▪ *Xây dựng cơ bản dở dang*	*76.998*	*387.563*	*1.882*	*9.243*
▪ *Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh*	*292.780*	*234.703*	*7.157*	*5.598*
▪ *Phải thu từ NHNN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất*	*174.970*	*175.997*	*4.277*	*4.198*
▪ *Các khoản phải thu khác*	*137.651*	*45.777*	*3.365*	*1.092*
▪ *Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 29)*	-	*997.448*	-	*23.789*
▪ *Phải thu khác được kết chuyển từ đầu tư mua sắm tài sản cố định (ii)*	*1.926.720*	*1.926.720*	*47.099*	*45.952*
Các khoản lãi, phí phải thu	25.652.704	16.471.757	627.080	392.851
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	145.589	401.825	3.559	9.584
Tài sản Có khác	8.794.018	5.675.808	214.970	135.368
▪ *Chi phí chờ phân bổ*	*1.549.768*	*1.350.949*	*37.884*	*32.220*
▪ *Công cụ và dụng cụ văn phòng*	*163.467*	*183.720*	*3.996*	*4.382*
▪ *Tài sản Có khác*	*7.080.783*	*4.141.139*	*173.090*	*98.766*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(1.926.720)	(1.926.720)	(47.099)	(45.952)
	36.151.034	25.255.954	883.712	602.355

(i) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

(ii) Đây là khoản tiền đã thanh toán cho Công ty TNHH Cavico Việt Nam để mua các tài sản là tầng 01 và tầng 02 của Tòa nhà Apex Tower tại lô HH3, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng văn phòng số 01/CVC-CVT-IVB/2011 ngày 5 tháng 9 năm 2011. Tuy nhiên, Công ty TNHH Cavico Việt Nam đã không bàn giao các tài sản chuyển nhượng nói trên theo thời hạn được quy định trong hợp đồng.Trong năm 2020, Ngân hàng đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Cavico Việt Nam lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo bản án phúc thẩm số 112/2020/KDTM-PT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty TNHH Cavico Việt Nam phải hoàn trả cho Ngân hàng 40.141 triệu VND (tương đương 1.642.094 USD) và có nghĩa vụ thanh toán số tiền phạt và bồi thường thiệt hại là 29.076 triệu VND (tương đương 1.189.446 USD).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa nhận được bất kỳ số tiền nào từ Công ty TNHH Cavico Việt Nam, Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% (31/12/2022: 100%) cho khoản phải thu này.

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác				
▪ Bằng VND	98.972	2.230.609	2.419	53.200
▪ Bằng ngoại tệ	2.908.719	3.767.398	71.104	89.853
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác				
▪ Bằng VND	461.873.594	376.519.916	11.290.500	8.980.000
▪ Bằng ngoại tệ	51.000.000	121.000.000	1.246.695	2.885.850
	515.881.285	503.517.923	12.610.718	12.008.903
Vay các TCTD khác				
▪ Bằng ngoại tệ	257.911	30.610.820	6.305	730.068
	516.139.196	534.128.743	12.617.023	12.738.971

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Bằng VND	0,50% - 4,80%	3,15% - 14,00%
Bằng ngoại tệ	4,95% - 6,02%	2,90% - 5,20%

15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bằng VND	330.270.373	284.957.690	8.073.460	6.796.241
▪ Bằng USD	114.724.279	143.453.633	2.804.435	3.421.369
▪ Bằng ngoại tệ khác	2.557.413	2.183.036	62.516	52.065
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bằng VND	1.304.927.409	1.075.264.132	31.898.951	25.645.050
▪ Bằng USD	5.061.091	4.839.334	123.718	115.418
Tiền gửi ký quỹ				
▪ Bằng VND	382.305	331.997	9.345	7.918
▪ Bằng USD	37.390	155.975	914	3.720
	1.757.960.260	1.511.185.797	42.973.339	36.041.781

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền gửi của TCKT	1.271.951.707	1.121.346.349	31.092.860	26.744.110
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	811.548.169	702.600.558	19.838.295	16.757.023
- Công ty TNHH khác	262.985.807	297.597.589	6.428.688	7.097.703
- Công ty cổ phần khác	149.656.290	102.234.933	3.658.348	2.438.303
- Công ty Nhà nước	372.230	636.669	9.099	15.184
- Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	32.989.806	217.938	806.436	5.198
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	6.334.908	5.949.239	154.857	141.889
- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước	6.473.753	6.452.507	158.251	153.892
- Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	1.284.790	5.223.287	31.407	124.575
- Hộ kinh doanh	177.787	223.142	4.346	5.322
- Doanh nghiệp tư nhân	107.548	178.435	2.629	4.256
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	20.577	32.029	503	764
- Công ty hợp danh	42	23	1	1
Tiền gửi cá nhân	437.033.465	357.016.770	10.683.283	8.514.850
Tiền gửi của các đối tượng khác	48.975.088	32.822.678	1.197.196	782.821
	1.757.960.260	1.511.185.797	42.973.339	36.041.781

16. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)			
			Tài sản		Nợ phải trả	
	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ						
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-	-	-	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	141.000.000	3.391.158	2.273.974	55.587	-	-
	141.000.000	3.391.158	2.273.974	55.587	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)			
			Tài sản		Nợ phải trả	
	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD	Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ						
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	28.302.635	679.565	-	-	276.477	6.594
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	340.000.000	8.272.496	-	-	6.855.178	163.496
	368.302.635	8.952.061	-	-	7.131.655	170.090

17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng chỉ tiền gửi				
▪ Dưới 12 tháng (i)	3.976.273	14.645.702	97.200	349.300
▪ Từ 1 đến 5 năm (ii)	24.041.727	70.452.830	587.700	1.680.300
	28.018.000	85.098.532	684.900	2.029.600

(i) Số dư thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh ngắn hạn phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, với mệnh giá từ 100 triệu VND (tương đương 4.091 USD), kỳ hạn gốc từ 1 đến 12 tháng, lãi trả tại ngày đáo hạn với lãi suất từ 3,3%/năm đến 8,2%/năm (31/12/2022: lãi suất từ 4,7%/năm đến 8,2%/năm).

(ii) Số dư thể hiện các chứng chỉ tiền gửi ghi danh dài hạn phát hành theo quy định cho các đối tượng là cá nhân và tổ chức, với mệnh giá từ 100 triệu VND (tương đương 4.091 USD), kỳ hạn gốc từ 12 đến 36 tháng, lãi trả sau hàng năm với lãi suất từ 5,4%/năm đến 8,8%/năm (31/12/2022: lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm).

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản lãi, phí phải trả	38.605.223	28.962.136	943.705	690.747
Các khoản phải trả nội bộ	1.844.657	3.818.136	45.093	91.063
Thu nhập bảo lãnh chờ phân bổ	221.365	230.038	5.411	5.486
Chuyển tiền phải trả	2.729.473	884.836	66.722	21.103
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	4.045.006	8.143.698	98.880	194.227
Thuế phải trả (Thuyết minh 29)	1.170.944	96.214	28.623	2.295
Phải trả khác	2.578	46.309	64	1.105
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	227.508	502.395	5.561	11.982
	48.846.754	42.683.762	1.194.059	1.018.008

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ đầu tư và phát triển USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**193.000.000**	**16.402.832**	**31.316.044**	**199.380**	**29.706.395**	**270.624.651**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	35.868.559	35.868.559
Trích lập các quỹ dự trữ	-	1.793.428	3.407.513	-	(5.200.941)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(29.000.000)	(29.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000)	(500.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**193.000.000**	**18.196.260**	**34.723.557**	**199.380**	**30.874.013**	**276.993.210**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**193.000.000**	**18.196.260**	**34.723.557**	**199.380**	**30.874.013**	**276.993.210**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	16.207.177	16.207.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	810.359	1.539.682	-	(2.350.041)	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(30.850.000)	(30.850.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.013)	(24.013)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**193.000.000**	**19.006.619**	**36.263.239**	**199.380**	**13.857.136**	**262.326.374**

	Vốn điều lệ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ dự phòng tài chính Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quỹ đầu tư và phát triển Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Lợi nhuận chưa phân phối Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**3.377.500**	**366.832**	**700.363**	**4.478**	**688.587**	**1.008.952**	**6.146.712**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	848.985	-	848.985
Trích lập các quỹ dự trữ	-	42.449	80.654	-	(123.103)	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(665.985)	-	(665.985)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.471)	-	(11.471)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	-	288.047	288.047
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**3.377.500**	**409.281**	**781.017**	**4.478**	**737.013**	**1.296.999**	**6.606.288**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**3.377.500**	**409.281**	**781.017**	**4.478**	**737.013**	**1.296.999**	**6.606.288**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	389.526	-	389.526
Trích lập các quỹ dự trữ	-	19.476	37.005	-	(56.481)	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(723.895)	-	(723.895)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(562)	-	(562)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	-	141.211	141.211
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**3.377.500**	**428.757**	**818.022**	**4.478**	**345.601**	**1.438.210**	**6.412.568**

(b) Chi tiết vốn điều lệ của Ngân hàng

	Vốn cổ phần được duyệt và đã góp					
	2023	2023 Quy đổi		2022	2022 Quy đổi	
	USD	Triệu VND	%	USD Thuyết minh 3(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	%
Ngân hàng Cathay United	96.500.000	1.688.750	50%	96.500.000	1.688.750	50%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	96.500.000	1.688.750	50%	96.500.000	1.688.750	50%

Vốn điều lệ được duyệt của Ngân hàng được góp đầy đủ bởi Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam.

(c) Chia lợi nhuận

Theo Quyết định của Hội đồng thành viên số 18/IVB-BOM ngày 15 tháng 5 năm 2023, Hội đồng thành viên của Ngân hàng đã quyết định chia 30.850.000 USD (tương đương 723.895 triệu VND) từ lợi nhuận giữ lại của năm 2022 cho các bên góp vốn.

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
▪ Thu lãi cho vay	122.808.456	114.249.488	2.929.697	2.684.505
▪ Thu lãi tiền gửi	6.444.085	2.945.772	154.271	69.679
▪ Thu từ đầu tư	22.909.622	26.227.145	547.476	614.995
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	384.550	464.820	9.183	10.878
	152.546.713	143.887.225	3.640.627	3.380.057
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự				
▪ Trả lãi tiền gửi	(91.862.812)	(66.596.950)	(2.190.096)	(1.560.129)
▪ Trả lãi tiền vay	(86.461)	(218.450)	(2.042)	(5.098)
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(4.545.174)	(4.205.227)	(107.931)	(98.280)
	(96.494.447)	(71.020.627)	(2.300.069)	(1.663.507)
Thu nhập lãi thuần	56.052.266	72.866.598	1.340.558	1.716.550

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ				
▪ Dịch vụ thanh toán	3.122.837	3.486.847	74.645	81.863
▪ Dịch vụ ngân quỹ	99.119	142.348	2.368	3.340
▪ Dịch vụ khác	390.451	444.345	9.330	10.392
	3.612.407	4.073.540	86.343	95.595
Chi phí hoạt động dịch vụ cho				
▪ Dịch vụ thanh toán	(907.109)	(870.824)	(21.636)	(20.387)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(103.161)	(182.940)	(2.459)	(4.284)
▪ Dịch vụ khác	(389.970)	(335.899)	(9.292)	(7.854)
	(1.400.240)	(1.389.663)	(33.387)	(32.525)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.212.167	2.683.877	52.956	63.070

22. (Lãi)/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ kinh doanh ngoại hối				
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	5.955.447	5.539.580	142.225	129.839
▪ Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	407.422	159.681	9.908	3.681
	6.362.869	5.699.261	152.133	133.520
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối				
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(588.947)	(1.881.427)	(14.652)	(44.949)
▪ Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.165.987)	(6.195.363)	(122.528)	(145.821)
	(5.754.934)	(8.076.790)	(137.180)	(190.770)
(Lãi)/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	607.935	(2.377.529)	14.953	(57.250)

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	10.837.634	8.807.049	256.230	206.033
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	157.233	476.727	3.710	11.045
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10.994.867	9.283.776	259.940	217.078

24. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Hoàn nhập dự phòng chung của chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10 (ii))	188.680	534.474	4.452	13.524
Trích lập dự phòng cụ thể của chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10 (iii))	(5.724.227)	(296.736)	(134.800)	(7.077)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5.535.547)	237.738	(130.348)	6.447

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động khác				
▪ Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	49.009	2.978.153	1.155	70.792
▪ Thu khác	336.946	368.095	8.103	8.688
	385.955	3.346.248	9.258	79.480
Chi phí hoạt động khác				
▪ Chi phí khác	(12.448)	(80.319)	(303)	(1.900)
Lãi thuần từ hoạt động khác	373.507	3.265.929	8.955	77.580

26. Chi phí hoạt động

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.191	30.581	930	712
Chi phí cho nhân viên:	14.341.231	15.749.379	342.578	368.914
Trong đó:				
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*8.121.815*	*7.569.860*	*193.597*	*176.917*
▪ *Chi thưởng*	*1.798.715*	*4.045.863*	*43.227*	*95.164*
▪ *Chi khác*	*4.420.701*	*4.133.656*	*105.754*	*96.833*
Chi về tài sản	4.377.675	4.265.122	104.627	100.053
Trong đó:				
▪ *Chi phí khấu hao và phân bổ*	*1.431.228*	*1.434.599*	*34.205*	*33.634*
▪ *Chi phí thuê tài sản*	*1.729.055*	*1.690.966*	*41.302*	*39.665*
▪ *Chi phí bảo hiểm tài sản*	*58.517*	*56.712*	*1.397*	*1.329*
▪ *Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản*	*993.968*	*962.118*	*23.776*	*22.592*
▪ *Chi phí công cụ và thiết bị*	*164.907*	*120.727*	*3.947*	*2.833*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	581.998	577.394	13.870	13.478
Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	801.164	710.001	19.195	16.626
Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	346.430	389.777	8.287	9.151
Chi phí truyền thông	308.278	315.679	7.362	7.395
Chi phí dụng cụ văn phòng	82.141	93.617	1.961	2.201
Chi thuế GTGT không được khấu trừ	253.756	223.296	6.075	5.259
Chi phí xăng dầu	114.687	130.256	2.742	3.055
Chi phí công tác	239.225	163.187	5.741	3.836
Chi phí khác	1.039.966	1.001.810	24.812	23.441
	22.525.742	23.650.099	538.180	554.121

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	(72.374)	(1.787.714)	(1.770)	(42.308)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	21.707.456	18.981.121	515.062	442.930
	21.635.082	17.193.407	513.292	400.622

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.080.958	7.639.565	99.759	182.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	256.236	1.608.759	6.257	37.543
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.337.194	9.248.324	106.016	219.747

Đối chiếu thuế suất thực tế:

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lợi nhuận trước thuế	20.544.371	45.116.883	495.542	1.068.732
Các khoản mục điều chỉnh:				
▪ Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(2.009.124)	(10.052.918)	(47.089)	(230.800)
▪ Các khoản tăng lợi nhuận trước thuế	2.092.574	3.104.692	50.342	73.087
Thu nhập chịu thuế	20.627.821	38.168.657	498.795	911.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	4.125.564	7.633.731	99.759	182.204
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(44.606)	5.834	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	4.080.958	7.639.565	99.759	182.204

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2023 USD	Số phát sinh trong năm USD	Số đã nộp trong năm USD	Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái USD	31/12/2023 USD
Thuế giá trị gia tăng	35.716	371.487	(383.479)	9.349	33.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(997.448)	4.080.958	(2.153.821)	100.437	1.030.126
Thuế thu nhập cá nhân	58.880	1.165.842	(1.190.376)	28.113	62.459
Thuế nhà thầu	1.618	106.688	(63.976)	956	45.286
Thuế khác	-	1.473	(1.510)	37	-
	(901.234)	5.726.448	(3.793.162)	138.892	1.170.944

	1/1/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Số phát sinh trong năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Số đã nộp trong năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Thuế giá trị gia tăng	852	9.081	(9.141)	792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.789)	99.759	(50.789)	25.181
Thuế thu nhập cá nhân	1.404	28.499	(28.375)	1.528
Thuế nhà thầu	39	2.608	(1.525)	1.122
Thuế khác	-	36	(36)	-
	(21.494)	139.983	(89.866)	28.623

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tiền mặt	9.216.803	8.702.287	225.305	207.550
Tiền gửi tại NHNN	45.103.839	90.082.029	1.102.563	2.148.456
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	650.872.489	373.998.250	15.910.578	8.919.858
	705.193.131	472.782.566	17.238.446	11.275.864

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tổng số nhân viên	854	817	854	817
Thu nhập của nhân viên				
1. Tổng lương	8.121.815	7.569.860	193.597	176.917
2. Tiền thưởng	1.798.715	4.045.863	43.227	95.163
3. Thu nhập khác	2.856.531	2.695.885	68.435	63.131
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	12.777.061	14.311.608	305.259	335.211
Tiền lương bình quân/nhân viên/tháng	793	772	19	18
Thu nhập bình quân/nhân viên/tháng	1.247	1.460	30	34

32. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Bất động sản	1.967.735.851	2.045.561.455	48.101.303	48.786.641
Máy móc và thiết bị	128.453.688	206.202.097	3.140.050	4.917.920
Hàng tồn kho	69.942.267	46.944.033	1.709.739	1.119.615
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	376.045.403	221.093.344	9.192.430	5.273.076
Tài sản khác	667.729.949	678.104.171	16.322.658	16.172.785
	3.209.907.158	3.197.905.100	78.466.180	76.270.037

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10)				
▪ Trái phiếu Chính phủ	16.772.346	17.190.776	410.000	410.000
▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	12.272.448	-	300.000	-

33. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp USD	Tiền gửi ký quỹ USD	Giá trị theo hợp đồng – thuần USD	Giá trị theo hợp đồng – gộp USD	Tiền gửi ký quỹ USD	Giá trị theo hợp đồng – thuần USD
Bảo lãnh vay vốn	264.422	-	264.422	271.019	-	271.019
Cam kết giao dịch hối đoái	285.302.720	-	285.302.720	681.937.945	-	681.937.945
Trong đó:						
▪ *Cam kết mua ngoại tệ giao ngay*	*1.984.455*	-	*1.984.455*	-	-	-
▪ *Cam kết bán ngoại tệ giao ngay*	*2.000.000*	-	*2.000.000*	-	-	-
▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*	*281.318.265*	-	*281.318.265*	*681.937.945*	-	*681.937.945*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.074.884	(160.860)	16.914.024	12.603.583	(255.751)	12.347.832
Bảo lãnh khác	37.426.156	(258.775)	37.167.381	42.344.202	(232.222)	42.111.980

	31/12/2023			31/12/2022		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Quy đổi Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Quy đổi Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Quy đổi Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Quy đổi Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Quy đổi Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Quy đổi Triệu VND
	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)	Thuyết minh 3(a)(ii)
Bảo lãnh vay vốn	6.464	-	6.464	6.464	-	6.464
Cam kết giao dịch hối đoái	6.974.225	-	6.974.225	16.264.220	-	16.264.220
Trong đó:						
▪ *Cam kết mua ngoại tệ giao ngay*	*48.510*	-	*48.510*	-	-	-
▪ *Cam kết bán ngoại tệ giao ngay*	*48.890*	-	*48.890*	-	-	-
▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*	*6.876.825*	-	*6.876.825*	*16.264.220*	-	*16.264.220*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	417.396	(3.933)	413.463	300.596	(6.100)	294.496
Bảo lãnh khác	914.882	(6.325)	908.557	1.009.909	(5.538)	1.004.371

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Lãi cho vay chưa thu được	58.990.951	49.730.516	1.442.034	1.186.073
Lãi chứng khoán chưa thu được	360.281	319.704	8.807	7.625
	59.351.232	50.050.220	1.450.841	1.193.698

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	93.854.877	56.841.809	2.294.282	1.355.677
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	35.805.803	23.119.883	875.273	551.409
	129.660.680	79.961.692	3.169.555	1.907.086

(d) Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	251.421.559	337.698.825	6.146.000	8.054.117

34. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Hội sở chính				
Tiền gửi tại các TCTD khác	910.172	5.534.256	22.249	131.992
Tiền gửi của các TCTD khác	19.778	41.948.972	483	1.000.483
Chia lợi nhuận	15.425.000	14.500.000	361.948	332.993
Chi phí lãi	985.363	138.307	23.641	3.309
Thu nhập lãi	2.301	821.172	54	19.194
Chi phí dịch vụ	152.516	145.977	3.646	3.432
Trái phiếu đầu tư	-	12.578.616	-	300.000
Chi phí công cụ tài chính phái sinh	289.085	1.315	6.822	30
Ngân hàng Cathay United				
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.269.545	1.375.365	55.479	32.802
Tiền gửi của các TCTD khác	31.729.591	14.820.108	775.630	353.460
Chia lợi nhuận	15.425.000	14.500.000	361.948	332.993
Chi phí lãi	96.520	264.811	2.286	6.342
Thu nhập dịch vụ	2.379	4.650	58	111
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai				
Tiền gửi của các TCTD khác	23.796	12.377	582	295
Thu nhập dịch vụ	68	120	2	3
Chi phí lãi	6	70	-	2
Tiền lương và phụ cấp trả cho các thành viên Ban Điều hành	734.011	609.839	17.306	14.199
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Thành viên	85.248	88.386	2.020	2.051
Tiền lương và phụ cấp trả cho các thành viên Ban Kiểm soát	175.043	161.402	4.140	3.746

Số dư cuối năm	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Hội sở chính				
Số dư tiền gửi tại các TCTD khác	19.776	20.249	483	483
Số dư tiền gửi của các TCTD khác	19.778	20.251	483	483
Trái phiếu đầu tư	-	12.578.616	-	300.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh				
Số dư tiền gửi tại các TCTD khác	890.396	5.514.007	21.766	131.509
Ngân hàng Cathay United				
Số dư tiền gửi tại các TCTD khác	2.269.545	1.375.365	55.479	32.802
Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai				
Số dư tiền gửi của các TCTD khác	23.796	12.377	582	295
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United				
Số dư tiền gửi của các TCTD khác	31.729.592	14.820.108	775.630	353.460

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác USD	Cho vay khách hàng USD	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác USD	Tiền gửi của khách hàng USD	Cam kết tín dụng USD	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD
Trong nước	701.582.016	1.359.055.496	515.639.932	1.757.960.260	54.765.462	141.000.000	432.194.463
Ngoài nước	18.153.226	-	499.264	-	-	-	-
	719.735.242	**1.359.055.496**	**516.139.196**	**1.757.960.260**	**54.765.462**	**141.000.000**	**432.194.463**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác USD	Cho vay khách hàng USD	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác USD	Tiền gửi của khách hàng USD	Cam kết tín dụng USD	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD
Trong nước	462.512.416	1.348.062.721	503.496.007	1.511.185.797	55.218.804	368.302.635	504.915.719
Ngoài nước	22.256.550	-	30.632.736	-	-	-	-
	484.768.966	**1.348.062.721**	**534.128.743**	**1.511.185.797**	**55.218.804**	**368.302.635**	**504.915.719**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cho vay khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi của khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cam kết tín dụng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trong nước	17.150.172	33.222.112	12.604.818	42.973.339	1.337.968	3.391.158	10.564.994
Ngoài nước	443.756	-	12.205	-	-	-	-
	17.593.928	**33.222.112**	**12.617.023**	**42.973.339**	**1.337.968**	**3.391.158**	**10.564.994**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cho vay khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền gửi của khách hàng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Cam kết tín dụng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Trong nước	11.030.921	32.151.296	12.008.380	36.041.781	1.338.742	8.952.061	12.042.240
Ngoài nước	530.819	-	730.591	-	-	-	-
	11.561.740	**32.151.296**	**12.738.971**	**36.041.781**	**1.338.742**	**8.952.061**	**12.042.240**

36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Thành viên, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Ban chỉ đạo xử lý khủng hoảng, Ban Điều hành Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Thành viên trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Thành viên liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Thành viên về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban Điều hành sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban Điều hành sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng hoặc do tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nguồn trả nợ của khách hàng, làm giảm hoặc mất giá trị tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng, các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện tập trung. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành, bao gồm:

  - Chính sách Tín dụng;
  - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
  - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
  - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
  - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
  - Quy trình Tín dụng;
  - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
  - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.

- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Điều hành, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Thành viên, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, như sau:

	2023 USD	2022 USD	2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Các khoản cho vay và phải thu				
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	45.103.839	90.082.029	1.102.563	2.148.456
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	719.735.242	484.768.966	17.593.928	11.561.740
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.273.974	-	55.587	-
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	1.359.055.496	1.348.062.721	33.222.112	32.151.296
Chứng khoán kinh doanh – gộp (iii)	173.756.884	286.551.747	4.247.487	6.834.259
Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)	258.437.579	218.363.972	6.317.507	5.207.981
Các khoản lãi, phí phải thu	25.652.704	16.471.757	627.080	392.851
Các khoản phải thu	1.481.725	1.321.553	36.221	31.520
	2.585.497.443	2.445.622.745	63.202.485	58.328.103
Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng				
Bảo lãnh vay vốn	264.422	271.019	6.464	6.464
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.914.024	12.347.832	413.463	294.496
Bảo lãnh khác	37.167.381	42.111.980	908.557	1.004.371
	54.345.827	54.730.831	1.328.484	1.305.331
	2.639.843.270	2.500.353.576	64.530.969	59.633.434

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính có tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

(iii) Chứng khoán kinh doanh và đầu tư

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách đầu tư chủ yếu vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các tổ chức tín dụng, trái phiếu các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay thị trường UPCOM. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; chứng khoán kinh doanh; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.

  Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Kỳ định lại lãi suất của Chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

  - Chứng khoán có lãi suất cố định: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc thời gian nắm giữ còn lại;

  - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Dưới 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	9.216.803	-	-	-	-	-	-	9.216.803
Tiền gửi tại NHNN	-	-	45.103.839	-	-	-	-	-	45.103.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	25.066.190	625.806.299	14.317.856	30.000.000	24.544.897	-	-	719.735.242
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	33.927.425	55.087.348	84.742.111	-	-	173.756.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	218.163	972.710	1.083.101	-	-	2.273.974
Cho vay khách hàng – gộp (*)	169.943.870	-	842.607.470	140.102.396	119.311.806	44.358.010	42.722.329	9.615	1.359.055.496
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.220.166	-		30.696.630	16.431.981	45.026.352	42.111.311	121.951.139	258.437.579
Tài sản cố định	-	23.614.965	-	-	-	-	-	-	23.614.965
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	36.151.034	-	-	-	-	-	-	38.077.754
	174.090.756	**94.048.992**	**1.513.517.608**	**219.262.470**	**221.803.845**	**199.754.471**	**84.833.640**	**121.960.754**	**2.629.272.536**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	495.427.204	20.454.081	-	257.911	-	-	516.139.196
Tiền gửi của khách hàng	-	-	780.245.267	295.874.657	338.365.842	211.025.281	132.449.213	-	1.757.960.260
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.255.881	3.456.740	7.985.273	14.416.036	904.070	-	28.018.000
Các khoản nợ khác	-	48.846.754	-	-	-	-	-	-	48.846.754
	-	**48.846.754**	**1.276.928.352**	**319.785.478**	**346.351.115**	**225.699.228**	**133.353.283**	**-**	**2.350.964.210**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**174.090.756**	**45.202.238**	**236.589.256**	**(100.523.008)**	**(124.547.270)**	**(25.944.757)**	**(48.519.643)**	**121.960.754**	**278.308.326**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**174.090.756**	**45.202.238**	**236.589.256**	**(100.523.008)**	**(124.547.270)**	**(25.944.757)**	**(48.519.643)**	**121.960.754**	**278.308.326**

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Dưới 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	8.702.287	-	-	-	-	-	-	8.702.287
Tiền gửi tại NHNN	-	-	90.082.029	-	-	-	-	-	90.082.029
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	38.358.837	363.231.378	32.522.333	38.077.802	12.578.616	-	-	484.768.966
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	114.050.524	54.108.785	-	118.392.438	-	-	286.551.747
Cho vay khách hàng – gộp (*)	172.156.100	-	205.678.754	827.798.420	20.430.521	119.297.980	2.700.946	-	1.348.062.721
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	8.385.744	20.964.361	29.350.105	29.350.115	62.575.386	67.738.261	218.363.972
Tài sản cố định	-	23.848.114	-	-	-	-	-	-	23.848.114
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	25.255.954	-	-	-	-	-	-	27.182.674
	174.082.820	**96.165.192**	**781.428.429**	**935.393.899**	**87.858.428**	**279.619.149**	**65.276.332**	**67.738.261**	**2.487.562.510**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	507.517.923	26.050.376	-	81.333	479.111	-	534.128.743
Tiền gửi của khách hàng	-	-	690.339.084	207.087.025	303.646.579	230.182.931	75.737.306	4.192.872	1.511.185.797
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	7.131.655	-	-	-	-	-	-	7.131.655
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.979.035	1.278.826	55.450.734	25.689.727	700.210	-	85.098.532
Các khoản nợ khác	-	42.683.762	-	-	-	-	-	-	42.683.762
	-	**49.815.417**	**1.199.836.042**	**234.416.227**	**359.097.313**	**255.953.991**	**76.916.627**	**4.192.872**	**2.180.228.489**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**174.082.820**	**46.349.775**	**(418.407.613)**	**700.977.672**	**(271.238.885)**	**23.665.158**	**(11.640.295)**	**63.545.389**	**307.334.021**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**174.082.820**	**46.349.775**	**(418.407.613)**	**700.977.672**	**(271.238.885)**	**23.665.158**	**(11.640.295)**	**63.545.389**	**307.334.021**

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Không chịu lãi Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Dưới 1 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ 1 đến 3 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 6 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 6 đến 12 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản									
Tiền mặt	-	225.305	-	-	-	-	-	-	225.305
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.102.563	-	-	-	-	-	1.102.563
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	612.743	15.297.835	350.000	733.350	600.000	-	-	17.593.928
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	829.356	1.346.610	2.071.521	-	-	4.247.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	5.333	23.778	26.476	-	-	55.587
Cho vay khách hàng – gộp (*)	4.154.277	-	20.597.540	3.424.803	2.916.577	1.084.332	1.044.348	235	33.222.112
Chứng khoán đầu tư – gộp	54.272	-	-	750.379	401.680	1.100.669	1.029.411	2.981.096	6.317.507
Tài sản cố định	-	577.268	-	-	-	-	-	-	577.268
Tài sản Có khác – gộp	47.099	883.712	-	-	-	-	-	-	930.811
	4.255.648	**2.299.028**	**36.997.938**	**5.359.871**	**5.421.995**	**4.882.998**	**2.073.759**	**2.981.331**	**64.272.568**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.110.718	500.000	-	6.305	-	-	12.617.023
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.073.096	7.232.656	8.271.353	5.158.513	3.237.721	-	42.973.339
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	30.700	84.500	195.200	352.400	22.100	-	684.900
Các khoản nợ khác	-	1.194.059	-	-	-	-	-	-	1.194.059
	-	**1.194.059**	**31.214.514**	**7.817.156**	**8.466.553**	**5.517.218**	**3.259.821**	**-**	**57.469.321**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**4.255.648**	**1.104.969**	**5.783.424**	**(2.457.285)**	**(3.044.558)**	**(634.220)**	**(1.186.062)**	**2.981.331**	**6.803.247**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**4.255.648**	**1.104.969**	**5.783.424**	**(2.457.285)**	**(3.044.558)**	**(634.220)**	**(1.186.062)**	**2.981.331**	**6.803.247**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Không chịu lãi Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Dưới 1 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ 1 đến 3 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 6 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 6 đến 12 tháng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản									
Tiền mặt	-	207.550	-	-	-	-	-	-	207.550
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.148.456	-	-	-	-	-	2.148.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	914.858	8.663.068	775.658	908.156	300.000	-	-	11.561.740
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.720.104	1.290.495	-	2.823.660	-	-	6.834.259
Cho vay khách hàng – gộp (*)	4.105.923	-	4.905.438	19.742.992	487.268	2.845.257	64.418	-	32.151.296
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.000	500.000	700.000	700.000	1.492.423	1.615.558	5.207.981
Tài sản cố định	-	568.777	-	-	-	-	-	-	568.777
Tài sản Có khác – gộp	45.952	602.355	-	-	-	-	-	-	648.307
	4.151.875	**2.293.540**	**18.637.066**	**22.309.145**	**2.095.424**	**6.668.917**	**1.556.841**	**1.615.558**	**59.328.366**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.104.303	621.301	-	1.940	11.427	-	12.738.971
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.464.586	4.939.026	7.241.971	5.489.863	1.806.335	100.000	36.041.781
Các công cụ phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	170.090	-	-	-	-	-	-	170.090
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	47.200	30.500	1.322.500	612.700	16.700	-	2.029.600
Các khoản nợ khác	-	1.018.008	-	-	-	-	-	-	1.018.008
	-	**1.188.098**	**28.616.089**	**5.590.827**	**8.564.471**	**6.104.503**	**1.834.462**	**100.000**	**51.998.450**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**4.151.875**	**1.105.442**	**(9.979.023)**	**16.718.318**	**(6.469.047)**	**564.414**	**(277.621)**	**1.515.558**	**7.329.916**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**4.151.875**	**1.105.442**	**(9.979.023)**	**16.718.318**	**(6.469.047)**	**564.414**	**(277.621)**	**1.515.558**	**7.329.916**

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Dưới 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ trên 3 đến 6 tháng**	**Từ trên 6 đến 12 tháng**	**Từ trên 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNN						
▪ *VND*	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ *VND*	0,10% - 5,00%	1,40% - 7,30%	3,70% - 8,80%	7,90% - 8,75%	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	4,50% - 5,40%	5,25%	(*)	6,20% - 6,50%	6,02% - 6,10%	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ *VND*	(*)	9,10% - 10,10%	6,94% - 11,00%	6,00% -11,00%	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ *VND*	2,60% - 13,00%	4,00% - 12,30%	4,50% - 12,00%	5,60% - 12,50%	8,00% - 11,50%	11,25%
▪ *Ngoại tệ*	3,80% - 8,20%	3,80% - 8,18%	3,80% - 7,99%	4,50% - 6,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ *VND*	(*)	5,40% - 10,50%	8,70% - 10,00%	5,00% - 8,75%	5,00% - 7,90%	4,70% - 8,80%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ *VND*	0,10% - 4,50%	1,50% - 3,50%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	(*)	5,45% - 5,70%	(*)	5,60% - 6,00%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ *VND*	0,00% - 0,50%	0,20% - 4,75%	3,20% - 8,35%	4,63% - 10,20%	4,89% - 10,70%	5,30% - 10,80%
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ *VND*	3,30% - 8,80%	3,60% - 8,80%	4,70% - 8,60%	4,15% - 7,80%	5,40% - 5,50%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNN						
▪ *VND*	0,50%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ *VND*	3,05% - 10,00%	6,20% - 13,00%	14,00%	11,00%	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	2,20% - 2,90%	2,40% - 6,40%	3,80% - 6,00%	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh						
▪ *VND*	3,50% - 8,00%	3,60% - 6,40%	(*)	4,70% - 8,80%	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ *VND*	2,60% - 13,40%	4,20% - 15,20%	6,00% - 10,50%	6,00% - 13,00%	3,00% - 11,25%	(*)
▪ *Ngoại tệ*	3,40% - 7,00%	2,10% - 8,20%	2,20% - 6,80%	3,70% - 5,30%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ *VND*	5,60%	6,00% - 6,40%	5,90% - 8,30%	6,50% - 8,50%	4,10% - 12,40%	5,10% - 7,98%
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
▪ *VND*	0,10% - 9,00%	1,90% - 3,00%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ *Ngoại tệ*	4,60% - 5,20%	4,75% - 5,50%	(*)	3,90% - 5,50%	3,70% - 5,30%	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ *VND*	1,00% - 5,80%	5,70% - 6,00%	8,20% - 8,60%	8,70% - 9,00%	8,80% - 9,30%	9,10% - 9,30%
▪ *Ngoại tệ*	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ *VND*	4,70% - 5,70%	4,90% - 7,80%	5,60% - 8,20%	5,50% - 9,50%	8,80%	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2023	**31/12/2022**
USD/VND	24.445	23.850
EUR/VND	27.016	25.177
GBP/VND	31.094	28.437
CHF/VND	29.154	25.613
JPY/VND	172	179
SGD/VND	18.604	17.599
CAD/VND	18.469	17.450
AUD/VND	16.858	16.255
HKD/VND	3.129	3.025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	EUR USD	USD USD	VND USD	Tiền tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	3.282	2.268.190	6.943.631	1.700	9.216.803
Tiền gửi tại NHNN	-	11.776.925	33.326.914	-	45.103.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	1.886.087	153.456.551	562.711.717	1.680.887	719.735.242
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	173.756.884	-	173.756.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	141.000.000	(138.726.026)	-	2.273.974
Cho vay khách hàng – gộp	-	109.391.182	1.249.664.314	-	1.359.055.496
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	258.437.579	-	258.437.579
Tài sản cố định	-	23.614.965	-	-	23.614.965
Tài sản Có khác – gộp	-	6.261.901	31.815.853	-	38.077.754
Tổng tài sản (1)	**1.889.369**	**447.769.714**	**2.177.930.866**	**1.682.587**	**2.629.272.536**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	54.166.630	461.972.566	-	516.139.196
Tiền gửi của khách hàng	1.789.701	119.822.760	1.635.580.088	767.711	1.757.960.260
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	28.018.000	-	28.018.000
Các khoản nợ khác	-	5.490.136	43.356.618	-	48.846.754
Tổng nợ phải trả (2)	**1.789.701**	**179.479.526**	**2.168.927.272**	**767.711**	**2.350.964.210**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**99.668**	**268.290.188**	**9.003.594**	**914.876**	**278.308.326**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**-**	**2.000.000**	**1.984.455**	**-**	**3.984.455**
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**99.668**	**270.290.188**	**10.988.049**	**914.876**	**282.292.781**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	EUR USD	USD USD	VND USD	Tiền tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	4.106	1.669.913	7.026.404	1.864	8.702.287
Tiền gửi tại NHNN	-	13.862.894	76.219.135	-	90.082.029
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	1.956.214	92.057.501	389.510.367	1.244.884	484.768.966
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	286.551.747	-	286.551.747
Cho vay khách hàng – gộp	-	120.031.310	1.228.031.411	-	1.348.062.721
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	218.363.972	-	218.363.972
Tài sản cố định	-	23.848.114	-	-	23.848.114
Tài sản Có khác – gộp	-	6.577.361	20.605.313	-	27.182.674
Tổng tài sản (1)	**1.960.320**	**258.047.093**	**2.226.308.349**	**1.246.748**	**2.487.562.510**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	155.378.218	378.750.525	-	534.128.743
Tiền gửi của khách hàng	1.894.589	148.448.942	1.360.553.819	288.447	1.511.185.797
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(340.000.000)	347.131.655	-	7.131.655
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	85.098.532	-	85.098.532
Các khoản nợ khác	-	6.107.808	36.575.954	-	42.683.762
Tổng nợ phải trả (2)	**1.894.589**	**(30.065.032)**	**2.208.110.485**	**288.447**	**2.180.228.489**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**65.731**	**288.112.125**	**18.197.864**	**958.301**	**307.334.021**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**65.731**	**288.112.125**	**18.197.864**	**958.301**	**307.334.021**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	EUR Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	VND Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền tệ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản					
Tiền mặt	80	55.446	169.737	42	225.305
Tiền gửi tại NHNN	-	287.887	814.676	-	1.102.563
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	46.105	3.751.245	13.755.488	41.090	17.593.928
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	4.247.487	-	4.247.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	3.446.745	(3.391.158)	-	55.587
Cho vay khách hàng – gộp	-	2.674.067	30.548.045	-	33.222.112
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	6.317.507	-	6.317.507
Tài sản cố định	-	577.268	-	-	577.268
Tài sản Có khác – gộp	-	153.072	777.739	-	930.811
Tổng tài sản (1)	**46.185**	**10.945.730**	**53.239.521**	**41.132**	**64.272.568**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.324.103	11.292.919	-	12.617.023
Tiền gửi của khách hàng	43.749	2.929.067	39.981.755	18.768	42.973.339
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	684.900	-	684.900
Các khoản nợ khác	-	134.206	1.059.853	-	1.194.059
Tổng nợ phải trả (2)	**43.749**	**4.387.376**	**53.019.428**	**18.768**	**57.469.321**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**2.436**	**6.558.354**	**220.093**	**22.364**	**6.803.247**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**-**	**48.890**	**48.510**	**-**	**97.400**
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**2.436**	**6.607.244**	**268.603**	**22.364**	**6.900.647**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	EUR Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	USD Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	VND Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tiền tệ khác Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản					
Tiền mặt	98	39.827	167.581	44	207.550
Tiền gửi tại NHNN	-	330.630	1.817.826	-	2.148.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	46.656	2.195.571	9.289.823	29.690	11.561.740
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	6.834.259	-	6.834.259
Cho vay khách hàng – gộp	-	2.862.747	29.288.549	-	32.151.296
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	5.207.981	-	5.207.981
Tài sản cố định	-	568.777	-	-	568.777
Tài sản Có khác – gộp	-	156.870	491.437	-	648.307
Tổng tài sản (1)	**46.754**	**6.154.422**	**53.097.456**	**29.734**	**59.328.366**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	3.705.770	9.033.201	-	12.738.971
Tiền gửi của khách hàng	45.186	3.540.507	32.449.209	6.879	36.041.781
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(8.109.000)	8.279.090	-	170.090
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.029.600	-	2.029.600
Các khoản nợ khác	-	145.671	872.337	-	1.018.008
Tổng nợ phải trả (2)	**45.186**	**(717.052)**	**52.663.437**	**6.879**	**51.998.450**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**1.568**	**6.871.474**	**434.019**	**22.855**	**7.329.916**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**1.568**	**6.871.474**	**434.019**	**22.855**	**7.329.916**

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
USD (mạnh hơn 2%)	(2.784.465)	(68.066)
EUR (mạnh hơn 7%)	5.826	142
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
USD (mạnh hơn 5%)	11.538.185	275.186
EUR (yếu đi 3%)	(1.412)	(34)

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng không chịu ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán do Ngân hàng không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được phân loại là trên năm (5) năm do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.

- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn		Trong hạn					
	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	9.216.803	-	-	-	-	9.216.803
Tiền gửi tại NHNN	-	-	45.103.839	-	-	-	-	45.103.839
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	650.872.489	14.317.856	54.544.897	-	-	719.735.242
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	33.927.425	139.829.459	-	-	173.756.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	218.163	2.055.811	-	-	2.273.974
Cho vay khách hàng – gộp (*)	158.599.118	11.344.752	176.396.728	149.776.059	174.938.748	354.560.615	333.439.476	1.359.055.496
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.220.166	-	-	30.696.630	61.458.333	42.111.311	121.951.139	258.437.579
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	23.614.965	23.614.965
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	-	36.151.034	-	-	-	-	38.077.754
Tổng tài sản (1)	**162.746.004**	**11.344.752**	**917.740.893**	**228.936.133**	**432.827.248**	**396.671.926**	**479.005.580**	**2.629.272.536**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	495.427.189	20.454.081	-	257.926	-	516.139.196
Tiền gửi của khách hàng	-	-	780.245.267	295.874.657	549.391.123	132.449.213	-	1.757.960.260
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.255.881	3.456.740	22.401.309	904.070	-	28.018.000
Các khoản nợ khác	-	-	18.581.335	9.293.623	16.161.769	4.810.027	-	48.846.754
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**1.295.509.672**	**329.079.101**	**587.954.201**	**138.421.236**	**-**	**2.350.964.210**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**162.746.004**	**11.344.752**	**(377.768.779)**	**(100.142.968)**	**(155.126.953)**	**258.250.690**	**479.005.580**	**278.308.326**

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn					
	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	8.702.287	-	-	-	-	8.702.287
Tiền gửi tại NHNN	-	-	90.082.029	-	-	-	-	90.082.029
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	401.590.215	32.522.333	50.656.418	-	-	484.768.966
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	114.050.524	54.108.785	118.392.438	-	-	286.551.747
Cho vay khách hàng – gộp (*)	153.415.429	18.740.671	48.210.769	131.984.933	216.520.422	337.955.279	441.235.218	1.348.062.721
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	8.385.744	20.964.361	58.700.220	62.575.386	67.738.261	218.363.972
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	23.848.114	23.848.114
Tài sản Có khác – gộp	1.926.720	-	25.255.954	-	-	-	-	27.182.674
Tổng tài sản (1)	**155.342.149**	**18.740.671**	**696.277.522**	**239.580.412**	**444.269.498**	**400.530.665**	**532.821.593**	**2.487.562.510**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	507.517.923	26.050.376	81.333	479.111	-	534.128.743
Tiền gửi của khách hàng	-	-	690.339.084	207.087.025	533.829.510	75.737.306	4.192.872	1.511.185.797
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	7.131.655	-	-	-	7.131.655
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.979.035	1.278.826	81.140.461	700.210	-	85.098.532
Các khoản nợ khác	-	-	13.817.946	7.962.705	18.904.079	1.999.032	-	42.683.762
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**1.213.653.988**	**249.510.587**	**633.955.383**	**78.915.659**	**4.192.872**	**2.180.228.489**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**155.342.149**	**18.740.671**	**(517.376.466)**	**(9.930.175)**	**(189.685.885)**	**321.615.006**	**528.628.721**	**307.334.021**

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Quá hạn				Trong hạn			
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	225.305	-	-	-	-	225.305
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.102.563	-	-	-	-	1.102.563
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	15.910.578	350.000	1.333.350	-	-	17.593.928
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	829.356	3.418.131	-	-	4.247.487
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	5.333	50.254	-	-	55.587
Cho vay khách hàng – gộp (*)	3.876.955	277.322	4.312.018	3.661.276	4.276.378	8.667.234	8.150.929	33.222.112
Chứng khoán đầu tư – gộp	54.272	-	-	750.379	1.502.349	1.029.411	2.981.096	6.317.507
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	577.268	577.268
Tài sản Có khác – gộp	47.099	-	883.712	-	-	-	-	930.811
Tổng tài sản (1)	**3.978.326**	**277.322**	**22.434.176**	**5.596.344**	**10.580.462**	**9.696.645**	**11.709.293**	**64.272.568**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.110.718	500.000	-	6.305	-	12.617.023
Tiền gửi của khách hàng	-	-	19.073.096	7.232.656	13.429.866	3.237.721	-	42.973.339
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	30.700	84.500	547.600	22.100	-	684.900
Các khoản nợ khác	-	-	454.221	227.183	395.074	117.581	-	1.194.059
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**31.668.735**	**8.044.339**	**14.372.540**	**3.383.707**	**-**	**57.469.321**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**3.978.326**	**277.322**	**(9.234.559)**	**(2.447.995)**	**(3.792.078)**	**6.312.938**	**11.709.293**	**6.803.247**

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn					
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Trên 5 năm Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	207.550	-	-	-	-	207.550
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.148.456	-	-	-	-	2.148.456
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	9.577.926	775.658	1.208.156	-	-	11.561.740
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.720.104	1.290.495	2.823.660	-	-	6.834.259
Cho vay khách hàng – gộp (*)	3.658.958	446.965	1.149.827	3.147.841	5.164.012	8.060.233	10.523.460	32.151.296
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	200.000	500.000	1.400.000	1.492.423	1.615.558	5.207.981
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	568.777	568.777
Tài sản Có khác – gộp	45.952	-	602.355	-	-	-	-	648.307
Tổng tài sản (1)	**3.704.910**	**446.965**	**16.606.218**	**5.713.994**	**10.595.828**	**9.552.656**	**12.707.795**	**59.328.366**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.104.303	621.301	1.940	11.427	-	12.738.971
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.464.586	4.939.026	12.731.834	1.806.335	100.000	36.041.781
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	170.090	-	-	-	170.090
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	47.200	30.500	1.935.200	16.700	-	2.029.600
Các khoản nợ khác	-	-	329.558	189.911	450.862	47.677	-	1.018.008
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**28.945.647**	**5.950.828**	**15.119.836**	**1.882.139**	**100.000**	**51.998.450**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**3.704.910**	**446.965**	**(12.339.429)**	**(236.834)**	**(4.524.008)**	**7.670.517**	**12.607.795**	**7.329.916**

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng lần trả nợ của từng khoản vay.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD
Tài sản tài chính				
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:				
- Chứng khoán kinh doanh	173.756.884	(*)	286.394.514	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.273.974	(*)	-	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền mặt	9.216.803	9.216.803	8.702.287	8.702.287
- Tiền gửi tại NHNN	45.103.839	45.103.839	90.082.029	90.082.029
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	719.735.242	719.735.242	484.768.966	484.768.966
- Cho vay khách hàng	1.345.000.264	(*)	1.320.291.279	(*)
- Các khoản phải thu	1.481.725	(*)	1.321.553	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	25.652.704	(*)	16.471.757	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Trái phiếu Chính phủ	170.252.850	(*)	92.581.735	(*)
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	85.964.563	(*)	100.629.529	(*)
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.220.166	(*)	24.667.292	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	516.139.196	(*)	534.128.743	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	1.757.960.260	(*)	1.511.185.797	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(*)	7.131.655	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	28.018.000	(*)	85.098.532	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	38.605.223	(*)	28.962.136	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	6.777.057	(*)	9.074.843	(*)

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị hợp lý Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị ghi sổ Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	Giá trị hợp lý Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Tài sản tài chính				
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:				
- Chứng khoán kinh doanh	4.247.487	(*)	6.830.509	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	55.587	(*)	-	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền mặt	225.305	225.305	207.550	207.550
- Tiền gửi tại NHNN	1.102.563	1.102.563	2.148.456	2.148.456
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.593.928	17.593.928	11.561.740	11.561.740
- Cho vay khách hàng	32.878.532	(*)	31.488.947	(*)
- Các khoản phải thu	36.221	(*)	31.520	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	627.080	(*)	392.851	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Trái phiếu Chính phủ	4.161.831	(*)	2.208.075	(*)
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.101.404	(*)	2.400.014	(*)
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	54.272	(*)	588.315	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.617.023	(*)	12.738.971	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	42.973.339	(*)	36.041.781	(*)
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(*)	170.090	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	684.900	(*)	2.029.600	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	943.705	(*)	690.747	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	165.665	(*)	216.435	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

37. Cam kết

(a) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	13.043	124.397	319	2.967

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 USD	31/12/2022 USD	31/12/2023 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)	31/12/2022 Quy đổi Triệu VND Thuyết minh 3(a)(ii)
Đến một năm	1.328.486	1.646.006	31.667	38.991
Trên một đến năm năm	2.905.041	1.507.977	69.247	35.721
Trên năm năm	503.673	423.216	12.006	10.025
	4.737.200	3.577.199	112.920	84.737

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Nguyễn Phương Nam	Trần Lệ Thủy	Liu Chun Hao
Người lập biểu	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*